

BẢNG ĐỘNG TỪ BẤT QUY TẮC

STT	Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Nghĩa của động từ	STT	Động từ nguyên mẫu	Quá khứ đơn	Nghĩa của động từ
1	awake	awoke	tỉnh táo	47	hurt	hurt	tổn thương
2	be	was, were	được	48	keep	kept	giữ
3	beat	beat	đánh bại	49	know	knew	biết
4	become	became	trở thành	50	lay	laid	đặt
5	begin	began	bắt đầu	51	lead	led	dẫn
6	bend	bent	uốn cong	52	learn	learned/learnt	học
7	bet	bet	đặt cược	53	leave	left	lại
8	bid	bid	trả giá	54	lend	lent	cho vay
9	bite	bit	cắn	55	let	let	cho phép
10	blow	blew	thổi	56	lie	lay	lời nói dối
11	break	broke	đập vỡ	57	lose	lost	mất
12	bring	brought	mang lại	58	make	made	Làm
13	broadcast	broadcast	phát sóng	59	mean	meant	có nghĩa là
14	build	built	xây dựng	60	meet	met	gặp
15	burn	burned/burnt	đốt cháy	61	pay	paid	trả
16	buy	bought	mua	62	put	put	đặt
17	catch	caught	bắt	63	read	read	đọc
18	choose	chose	chọn	64	ride	rode	đi xe
19	come	came	đến	65	ring	rang	rung chuông
20	cost	cost	có giá là	66	rise	rose	tăng
21	cut	cut	cắt	67	run	ran	chạy
22	dig	dug	đào	68	say	said	nói
23	do	did	làm	69	see	saw	thấy
24	draw	drew	vẽ	70	sell	sold	bán
25	dream	dreamed/dreamt	mơ	71	send	sent	gửi
26	drive	drove	lái xe	72	show	showed	chương trình
27	drink	drank	uống	73	shut	shut	đóng
28	eat	ate	ăn	74	sing	sang	hát
29	fall	fell	giảm	75	sit	sat	ngồi
30	feel	felt	cảm thấy	76	sleep	slept	ngủ
31	fight	fought	cuộc chiến	77	speak	spoke	nói
32	find	found	tìm	78	spend	spent	chi tiêu
33	fly	flew	bay	79	stand	stood	đứng
34	forget	forgot	quên	80	swim	swam	bơi
35	forgive	forgave	tha thứ	81	take	took	có
36	freeze	froze	đóng băng	82	teach	taught	dạy
37	get	got	có được	83	tear	tore	xé
38	give	gave	cung cấp cho	84	tell	told	nói
39	go	went	đi	85	think	thought	nghĩ
40	grow	grew	phát triển	86	throw	threw	ném
41	hang	hung	treo	87	understand	understood	hiểu
42	have	had	có	88	wake	woke	thức
43	hear	heard	nghe	89	wear	wore	mặc
44	hide	hid	ẩn	90	win	won	giành chiến thắng
45	hit	hit	đánh	91	write	wrote	viết
46	hold	held	tổ chức	92	can	could	Có thể